

ĐA DẠNG THỰC VẬT NGOÀI GỖ Ở VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC TỈNH KIÊN GIANG

ĐẶNG VĂN SƠN

*Viện Sinh học Nhiệt đới,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

TRẦN HỢP

Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh

LÊ HỮU PHÚ, NGUYỄN CHÍ THÀNH

Trung tâm nghiên cứu rừng và đất ngập nước

NGUYỄN HỒNG QUÂN

Vườn Quốc gia Phú Quốc

Vườn Quốc gia (VQG) Phú Quốc nằm ở phía đông bắc của bán đảo Phú Quốc, thuộc địa phận 6 xã gồm: Cửa Dương, Cửa Cạn, Bãi Thơm, Gành Dầu, Hàm Ninh và Dương Tơ của huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; có tọa độ địa lý từ $10^{\circ}12'07''$ đến $10^{\circ}27'02''$ vĩ độ Bắc và từ $103^{\circ}50'04''$ đến $104^{\circ}04'40''$ kinh độ Đông; phía bắc, phía đông và phía tây giáp với Biển Đông, phía nam và đông nam giáp xã Cửa Dương và Hàm Ninh, với tổng diện tích tự nhiên 29.625 ha. Các sinh cảnh đặc trưng của Vườn Quốc gia là hệ sinh thái rừng thường xanh cây lá rộng, hệ sinh thái rừng úng phèn và hệ sinh thái rừng ngập mặn. Đây được xem là nơi bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm và đặc hữu cho khu vực Tây Nam Bộ. Theo kết quả nghiên cứu của Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Bộ (2002) [9], thì VQG Phú Quốc có khoảng 1.164 loài, 531 chi, 137 họ thuộc 6 ngành thực vật bậc cao có mạch; trong đó có rất nhiều loài không chỉ có giá trị khoa học mà còn có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, đặc biệt là đối với bộ đội trong thời chiến, cũng như các đồng bào dân tộc sống trên ốc đảo này, chính các loài cây rừng ăn được giúp họ chống lại nạn đói, bệnh tật, đảm bảo sức khỏe ở vùng xa xôi cách biệt với đất liền này. Điều tra tính đa dạng của thực vật ngoài gỗ là một trong những nhiệm vụ quan trọng giúp Ban quản lý của VQG có cơ sở khoa học trong việc đề xuất các chiến lược phát triển và bảo tồn nguồn tài nguyên đa dạng sinh học ở hiện tại và trong tương lai.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra, thu thập thông tin từ những tài liệu, số liệu thống kê có liên quan đến đối tượng nghiên cứu.

Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) để thu thập thông tin về giá trị sử dụng của các thực vật ngoài gỗ từ người dân địa phương sống xung quanh Vườn Quốc gia.

Khảo sát thực địa theo tuyến để thu thập mẫu tiêu bản thực vật phục vụ công tác giám định tên khoa học và xây dựng danh lục thành phần loài. Việc thu mẫu cần có đầy đủ các bộ phận đặc trưng để phân loại như: thân (cành non, cành già), lá (lá non, lá trưởng thành), hoa (chùm hoa, hoa đực, hoa cái), quả (quả non, quả có hạt),... kích thước mẫu vừa phải, khoảng 35-45 cm, được gói gọn trong tờ giấy báo, mỗi loài thường thu từ 4-8 mẫu. Mẫu thu được gắn nhãn mang các thông tin như: địa điểm lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, tên hoặc nhóm người lấy mẫu, sinh cảnh lấy mẫu và đặc biệt là các đặc điểm không lưu lại trên mẫu khi mẫu bị sấy khô, ngâm tẩm (màu sắc hoa, có mũ hay không có mũ, dạng sống của thực vật,...). Mẫu thu được xử lý sơ bộ ngoài thực địa bằng cồn để tránh hư hỏng, các mẫu này được bảo quản trong túi nylon kín.

Các bộ phận khác (hoa, quả) của mẫu cũng được bao gói cẩn thận bằng giấy báo hay túi nylon, kèm theo nhãn.

Xác định tên khoa học các loài thực vật theo phương pháp hình thái so sánh dựa trên các tài liệu chuyên ngành và mẫu chuẩn được lưu giữ tại Bảo tàng thực vật thuộc Viện Sinh học Nhiệt đới. Việc phân chia và xác định dạng sống cũng như giá trị sử dụng của thực vật ngoài gỗ được dựa vào kết quả điều tra thực địa kết hợp với các tài liệu như: Cây cỏ Việt Nam của Phạm Hoàng Hộ (1999-2000) [4], Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam của Triệu Văn Hùng và cộng sự (2007) [6], Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (2009) [7], 1900 cây có ích của Trần Đình Lý (1995) [8], Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [10], Sách Đỏ Việt Nam (2007) [1], Từ điển cây thuốc Việt Nam của Võ Văn Chi (2012) [2].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Qua kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm kết hợp với các số liệu thực địa, đã ghi nhận thực vật ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Phú Quốc có 835 loài (chiếm 71,7% tổng số loài của VQG), 449 chi (chiếm 84,6% tổng số chi), 119 họ (chiếm 86,9% tổng số họ) của 4 ngành (chiếm 66,7% tổng số ngành) thực vật bậc cao có mạch là ngành Thông đất (Lycopodiophyta), ngành Dương xỉ (Polypodiophyta), ngành Hạt trần (Pinophyta) và ngành Hạt kín (Magnoliophyta). Trong đó, đã bổ sung cho danh lục thực vật VQG Phú Quốc 97 loài (xem bảng 1) và 3 họ thực vật là Ráng chu quần (Thelypteridaceae), Trường lệ (Droseraceae) và Rau muống (Onagraceae); đồng thời loại bỏ toàn bộ các loài cây trồng cũng như điều chỉnh và cập nhật lại tên khoa học mới nhất theo danh pháp quốc tế [12].

Bảng 1

Danh sách thực vật bổ sung cho Danh lục thực vật VQG Phú Quốc

STT	Tên khoa học	Tên địa phương	Số hiệu mẫu
1	<i>Aidia chantonea</i> Tirveng.	Găng	PQ093
2	<i>Alternanthera paronychioides</i> A.St.-Hil.	Diếc bờ	PQ234
3	<i>Amaranthus lividus</i> L.	Dền cơm	PQ236
4	<i>Antidesma laurifolium</i> Airy Shaw	Chòi mòi	PQ037
5	<i>Archidendron clyperia</i> (Jack) I.C.Nielsen	Giác	PQ084
6	<i>Ardisia pubicalyx</i> var. <i>collinsiae</i> (H.R.Fletcher) C.M.Hu	Cơm nguội	PQ116
7	<i>Ardisia sanguinolenta</i> Blume	Cơm nguội	PQ114
8	<i>Argyreia capitiformis</i> (Poir.) Ooststr.	Thảo bạc đầu	PQ032
9	<i>Artabotrys suaveolens</i> (Blume) Blume	Dây công chúa	PQ146
10	<i>Asplenium hainanense</i> Ching	Ráng can xỉ	PQ038
11	<i>Asplenium tenerum</i> G. Forst.	Ráng can xỉ nhỏ	PQ145
12	<i>Bidens pilosa</i> L.	Song nha lông	PQ241
13	<i>Blechnum serrulatum</i> Rich.	Ráng dừa ân	PQ025
14	<i>Callicarpa macrophylla</i> Vahl	Tử châu lá to	PQ216
15	<i>Calopogonium mucunoides</i> Desv.	Lam đậu lông	PQ079

16	<i>Cassytha filiformis</i> L.	Tơ xanh	PQ191
17	<i>Cissus annamica</i> Gagn.	Hồ đẳng	PQ014
18	<i>Cissus repens</i> Lam.	Hồ đẳng bò	PQ140
19	<i>Cissus subtetragona</i> Planch.	Hồ đẳng vuông	PQ168
20	<i>Clerodendrum paniculatum</i> L	Ngọc nữ đỏ	PQ219
21	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt	Bát	PQ245
22	<i>Corchorus olitorius</i> L.	Bố	PQ202
23	<i>Croton cf. cascarilloides</i> Raeusch.	Khai đen	PQ028
24	<i>Cyclosorus philippinarum</i> Copel.	Ráng chu quần	PQ229bis
25	<i>Davallia solida</i> (Forst.) Sw	Ráng đà hoa cứng	PQ051
26	<i>Dioscorea cf. benthamii</i> Prain & Burkill	Khoai mọi	PQ035
27	<i>Diplazium hainanense</i> Ching	Ráng song quần	PQ177
28	<i>Drosera indica</i> L.	Trường lệ	PQ085
29	<i>Drynaria quercifolia</i> (L.) J. Smith.	Ráng đuôi phụng lá sồi	PQ164
30	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ nhọ nôi	PQ239
31	<i>Erycibe cochinchinensis</i> Gagn.	Chân bìm nam bộ	PQ111
32	<i>Ficus cf. subulata</i> Blume	Sung bò	PQ153
33	<i>Ficus punctata</i> Thunb.	Sung	PQ018-136
34	<i>Ficus villosa</i> Blume	Sung lông	PQ042-138
35	<i>Gaertnera sralensis</i> (Pierre ex Pit.) Kerr	Gạt bao	PQ158
36	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) Aug.DC.	Rau đắng đất	PQ231
37	<i>Glochidion littorale</i> Blume	Bọt ếch biển	PQ252
38	<i>Gnetum latifolium</i> Blume	Gắm cọng	PQ115
39	<i>Gnetum macrostachyum</i> Hook.f.	Gắm chùm to	PQ036
40	<i>Gymnanthera oblonga</i> (Burm.f.) P.S.Green	Lõa hùng	PQ237
41	<i>Gynochthodes sublanceolata</i> Miq.	Gin tốt	PQ066-082
42	<i>Histiopteris incisa</i> (Thunb.) J. Sm.	Ráng ngũ vĩ	PQ048
43	<i>Humata repens</i> (L. f.) J. Small ex Diels	Ráng thổ xỉ bò	PQ053
44	<i>Hypolytrum nemorum</i> (Vahl) Spreng.	Hạ si rừng	PQ019-127
45	<i>Hypserpa nitida</i> Miers ex Benth.	Dây gián	PQ167
46	<i>Hyptis suaveolens</i> (L.) Poit.	É thom	PQ249
47	<i>Ilex cf. annamensis</i> Tard.	Bùi trung bộ	PQ197
48	<i>Illigera celebica</i> Miq.	Liên đẳng	PQ009
49	<i>Ipomoea maxima</i> Don ex Sweet	Bìm nhỏ	PQ244
50	<i>Jasminum cf. longipetalum</i> King & Gamble	Lài cánh hoa dài	PQ125
51	<i>Jasminum nobile</i> C.B.Clarke	Lài quý	PQ045
52	<i>Lasianthus hirsutus</i> (Roxb.) Merr.	Xú hương	PQ027-151

53	<i>Leptostachya wallichii</i> Nees	Bạc gié	PQ056
54	<i>Ludwigia octovalvis</i> (Jacq.) P.H. Raven	Rau mương đứng	PQ074
55	<i>Lycopodiella cernua</i> (L.) Pic. Serm.	Thạch tùng nghiên	PQ020
56	<i>Melastoma imbricatum</i> Wall. ex Triana	Muôi ông	PQ081
57	<i>Melastoma osbeckoides</i> Guill.	Muôi an bích	PQ221
58	<i>Microtropis discolor</i> (Wall.) Wall. ex Meisn.	Vi lờng biến màu	PQ162
59	<i>Mischocarpus sundaicus</i> Blume	Nây	PQ187
60	<i>Morinda cochinchinensis</i> DC.	Nhàu nam bộ	PQ123
61	<i>Oldenlandia herbacea</i> (L.) Roxb.	An điền lan	PQ007
62	<i>Pentatropis pierrei</i> Costantin	Ngũ hương	PQ075
63	<i>Phlogacanthus cf. curviflorus</i> (Wall.) Nees	Xuân tiết hoa cong	PQ023
64	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen	PQ200
65	<i>Piper cf. rufescentibaccum</i> C. DC.	Tiêu núi	PQ170
66	<i>Pouteria cf. obovata</i> (R. Br.) Bæhnie.	Chối	PQ189
67	<i>Prismatomeris cf. filamentosa</i> Craib	Lăng trang sợi	PQ065
68	<i>Psychotria asiatica</i> L.	Lầu đỏ	PQ077-118
69	<i>Psychotria cambodiana</i> Pierre ex Pit.	Lầu cambốt	PQ021-041
70	<i>Pyrrosia longifolia</i> (Burm. f.) C.V. Morton	Ráng hỏa mạc lá dài	PQ061
71	<i>Pyrrosia piloselloides</i> (L.) M.G. Price	Ráng hỏa mạc	PQ039
72	<i>Pyrrosia porosa</i> (C. Presl) Hovenkamp	Ráng hỏa mạc có lỗ	PQ054
73	<i>Salacia cf. chinensis</i> L.	Chóp mao	PQ068
74	<i>Salacia verrucosa</i> Wight	Chóp mau	PQ102
75	<i>Salomonina longiciliata</i> Kurz	Sa môn	PQ072
76	<i>Schizea dichotoma</i> (L.) J.E. Sm.	Ráng A díp ché	PQ226
77	<i>Scleropyrum pentandrum</i> (Dennst.) Mabb.	Cương lê	PQ227
78	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	PQ253
79	<i>Scurrula cf. ferruginea</i> (Jack) Danser	Mộc vệ sét	PQ087
80	<i>Sesuvium portulacastrum</i> (L.) L.	Hải châu	PQ232
81	<i>Smilax bauhinioides</i> Kunth	Kim cang	PQ185
82	<i>Smilax glabra</i> Roxb.	Kim cang	PQ107
83	<i>Smilax megalantha</i> C.H. Wright	Kim cang bao phần	PQ049-050
84	<i>Solanum americanum</i> Mill.	Lù lù đực	PQ255
85	<i>Spatholobus harmandii</i> Gagnep.	Mo thù	PQ024
86	<i>Spatholobus suberectus</i> Dunn	Huyết rồng	PQ179
87	<i>Spermacoce alata</i> Aubl.	Ruột gà	PQ012
88	<i>Sphaerocoryne affinis</i> (Teijsm. & Binn.) Ridl.	Chùm đuông	PQ092
89	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.	Hà thủ ô	PQ203

90	<i>Strychnos thorelii</i> Pierre ex Dop	Mã tiền	PQ154
91	<i>Strychnos vanpruckii</i> Craib.	Củ chi láng	PQ220
92	<i>Styphelia malayana</i> (Jack) Spreng.	Mã kỳ	PQ073
93	<i>Synedrella nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Xọ xít	PQ201
94	<i>Syngramma alismifolia</i> (C. Presl) J. Sm.	Ráng liên tự	PQ173
95	<i>Trianthema portulacastrum</i> L.	Cỏ tam khôi	PQ233
96	<i>Uncaria sessilifructus</i> Roxb.	Vuốt trái không cọng	PQ144
97	<i>Viscum ovalifolium</i> DC.	Ghi lá xoan	PQ094

Trong số 4 ngành thì ngành Thông đất (Lycopodiophyta) có 9 loài (chiếm 1,1% tổng số loài thực vật ngoài gỗ), 4 chi (chiếm 0,9% tổng số chi), 2 họ (chiếm 1,7% tổng số họ); ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 54 loài (chiếm 6,5%), 34 chi (chiếm 7,6%), 16 họ (chiếm 13,4%); ngành Hạt trần (Pinophyta) có 6 loài (chiếm 0,7%), 1 chi (chiếm 0,2%), 1 họ (chiếm 0,8%) và ngành Hạt kín (Magnoliophyta) có 766 loài (chiếm 91,7%), 410 chi (chiếm 91,3%), 100 họ (chiếm 84,0%). Như vậy, từ số liệu cho thấy ngành Hạt kín chiếm ưu thế trong toàn hệ thực vật.

Phân tích sâu hơn về ngành Hạt kín (Magnoliophyta) cho kết quả như sau: lớp hai lá mầm (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với số loài là 523 (chiếm 62,6% tổng số loài), số chi là 280 (chiếm 62,4% tổng số chi), số họ là 80 (chiếm 67,2% tổng số họ); lớp một lá mầm (Liliopsida) có tỷ lệ thấp hơn, có số loài là 243 (chiếm 29,1%), số chi là 130 (chiếm 29%) và số họ là 20 (chiếm 16,8%).

Ở cấp độ họ, có 10 họ có số lượng loài nhiều nhất với 415 loài chiếm 49,7% tổng số loài thực vật ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia. Trong đó, họ có số lượng loài nhiều nhất phải kể đến là họ Lan (Orchiaceae) có 123 loài (chiếm 14,7% tổng số loài); kế đến là họ Cà phê (Rubiaceae) có 75 loài (chiếm 9,0%); họ Đậu (Fabaceae) có 50 loài (chiếm 6,0%); các họ Trúc đào (Apocynaceae) và họ Lác (Cyperaceae) mỗi họ có 33 loài (chiếm 4,0%); họ Hoa môi (Lamiaceae) có 26 loài (chiếm 3,1%); họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 20 loài (chiếm 2,4%); họ Diệp hạ châu (Phyllanthaceae) có 19 loài (chiếm 2,3%); các họ Na (Annonaceae) và họ Nho (Vitaceae) mỗi họ có 18 loài (chiếm 2,2%).

Ở cấp độ chi, có 10 chi có số lượng loài nhiều nhất với 104 loài chiếm 12,5% tổng số loài thực vật ngoài gỗ. Trong đó, chi có số lượng loài nhiều nhất là chi Lan hoàng thảo (*Dendrobium*) có 16 loài (chiếm 1,9% tổng số loài); kế đến là chi Lầu (*Psychotria*) có 15 loài (chiếm 1,8%); chi Mã tiền (*Strychnos*) có 11 loài (chiếm 1,3%); các Lan cầu diệp (*Bulbophyllum*), chi Lác (*Cyperus*) và chi Cơm nguội (*Ardisia*) mỗi chi có 10 loài (chiếm 1,2%); các chi Xú hương (*Lasianthus*), chi Trang (*Ixora*), chi Muôi (*Melastoma*) và chi Ngọc nữ (*Clerodendrum*) mỗi chi đều có 8 loài (chiếm 1,0%).

2. Dạng sống của thực vật ngoài gỗ

Thực vật ngoài gỗ ở VQG Phú Quốc được xác định dựa theo cách phân chia dạng sống của Võ Văn Chi (2003) [3] và Nguyễn Nghĩa Thìn (1997, 2001) [10, 11], từ cách phân chia này đã xác định được ở VQG có 6 nhóm dạng sống chính, đó là: cây bụi, cây thân thảo, phụ sinh, dây leo, bán ký sinh và ký sinh. Trong đó, nhóm cây bụi (B) có số lượng loài nhiều nhất với 315 loài chiếm 37,7% tổng số loài, nhóm này hiện diện hầu hết ở các sinh cảnh từ rừng thường xanh, rừng úng phèn, trảng đến rừng ngập mặn; tập trung nhiều vào các họ như họ Na (Annonaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Cam chanh (Rutaceae), họ Hoa môi (Lamiaceae), họ Mua (Melastomataceae), họ Anh thảo (Primulaceae), họ Cà phê (Rubiaceae),... tiếp đến là nhóm cây

thân thảo (C) có 232 loài chiếm 27,8% tổng số loài, nhóm này gồm các cây sống ở trảng cỏ, dưới tán rừng, ven rừng và các vùng đất ngập nước hay ven các sông suối; tập trung chủ yếu vào các họ như họ Cúc (Asteraceae), họ Lác (Cyperaceae), họ Hòa thảo (Poaceae), họ Rau dền (Amaranthaceae), họ Ráng song dực (Pteridaceae),... kể đến là nhóm cây phụ sinh (PS) có 138 loài chiếm 16,5%, nhóm này thường sống bám vào các cây gỗ lớn hay trên các tầng thảm mục dày ở rừng thường xanh hay rừng tràm hay rừng ngập mặn; tập trung chủ yếu vào các họ như họ Lan (Orchidaceae), họ Trúc đào (Apocynaceae),... kể đến là nhóm dây leo (DL) có 135 loài chiếm 16,2%, nhóm này gồm các cây sống dưới tán rừng thường xanh hay ven rừng; tập trung vào một số họ như họ Kim cang (Smilacaceae), họ Khoai ngọt (Dioscoreaceae), họ Nho (Vitaceae), họ Bìm bìm (Convolvulaceae), họ Cau dừa (Arecaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Bầu bí (Cucurbitaceae),... kể đến là nhóm cây bán ký sinh (BKS) có 13 loài chiếm 1,6%, nhóm này thường sống bám vào các cây gỗ nhỏ hay gỗ lớn để làm giá đỡ và tập trung vào một số ít họ thực vật như họ Bạch đàn (Santalaceae), họ Chùm gửi (Loranthaceae), họ Long não (Lauraceae),... và sau cùng là nhóm ký sinh (KS) có 2 loài chiếm 0,2%, nhóm này thường sống ký sinh và phụ thuộc vào cá thể khác, có 2 loài thuộc nhóm này là Tơ hồng nam (*Cuscuta australis*) thuộc họ Tơ hồng (Cuscutaceae) và Giả lữa tùng (*Thesium psilotoides*) thuộc họ Bạch đàn (Santalaceae). Như vậy, nhóm cây bụi chiếm tỷ trọng cao nhất (37,7%) trong số các dạng sống của thực vật ngoài gỗ hiện có ở VQG, nó đóng trò quan trọng tạo nên sự đa dạng về thành phần loài, cung cấp các lâm sản ngoài gỗ, giảm tiếng ồn, chống ô nhiễm và điều hòa khí hậu.

3. Giá trị tài nguyên của thực vật ngoài gỗ

3.1. Giá trị sử dụng

Từ kết quả phân tích kết hợp với các tài liệu đã công bố về giá trị sử dụng của thực vật, đã xác định được thực vật ngoài gỗ ở VQG Phú Quốc có 297 loài có giá trị sử dụng (chiếm 35,6% tổng số loài) như làm thuốc, làm cảnh, thực phẩm và gia dụng.

Nhóm cây làm thuốc: đã ghi nhận được 207 loài chiếm 24,8% tổng số loài thực vật ngoài gỗ có giá trị làm thuốc; các loài thường được người dân địa phương khai thác và sử dụng phổ biến để chữa trị các bệnh thông thường như Huyết rồng (*Spatholobus suberectus*), Kỳ nam kiến (*Hydnophytum formicarum*), É lớn đầu (*Hyptis capitata*), Ngọc nữ biển (*Volkameria inermis*), Cỏ sữa lông (*Euphorbia hirta*), Bông bong (*Lygodium japonicum*), Công sản (*Eupatorium odoratum*), Mù u (*Calophyllum inophyllum*). Đặc biệt, hiện nay có loài Mỏ quạ (*Dischidia major*) được khai thác và sử dụng làm thuốc dưới hình thức ngâm rượu hay sắc lát mỏng sấy khô cho vào bịch nylon rồi bán dưới dạng hàng hóa rất phổ biến ở Phú Quốc.

Nhóm cây làm cảnh: có 45 loài chiếm 5,1%, nhóm này gồm những cây có hoa thơm, dáng đẹp được dùng để trang trí, trồng cho bóng mát,... các loài được khai thác và sử dụng phổ biến ở VQG như Ô rồng (*Platynerium grande*), Cát đặng thơm (*Thunbergia fragrans*), Song ly tiền (*Dischidia nummularia*), Hồ đa cầu (*Hoya globulosa*), Thù hải đường uốn (*Begonia sinuata*), Phát dụ mảnh (*Dracaena elliptica*), Tô yến ấn (*Acriopsis indica*) và Phiến đờn hai thùy (*Dendrobium bilobulatum*).

Nhóm cây làm thực phẩm: có 32 loài chiếm 3,8% tổng số loài, nhóm này gồm các loài cây ăn được như cho gia vị, làm rau, cho quả ăn được và các bộ phận khác ăn được; các loài được người dân địa phương sử dụng phổ biến như Tờ nhám (*Dioscorea hispida*), Càng cua (*Peperomia pellucida*), Lót (*Piper lolot*), Guôi (*Willughbeia edulis*), Dang (*Aganonerion polymorphum*), Choại (*Stenochlaena palustris*). Đặc biệt có loài Hồng sim (*Rhodomyrtus tomentosa*) là loài được khai thác và sử dụng phổ biến nhất, quả của loài này được dùng để sản xuất rượu vang sim mang thương hiệu đặc sản của huyện đảo Phú Quốc.

Nhóm cây gia dụng: có 13 loài chiếm 1,6%, nhóm này được sử dụng làm các dụng cụ mỹ nghệ, đan đác, dây cột, chất đốt,... các loài được sử dụng phổ biến như Năng xoắn (*Eleocharis spiralis*), Mây song (*Calamus rudentum*), Mây dèo (*Calamus viminalis*), Chổi sể (*Baeckea frutescens*), Trắc dây (*Dalbergia rimosa*), Móng bò (*Bauhinia curtisii*).

3.2. Giá trị về nguồn gen quý hiếm

Việc xác định các loài thực vật nguy cấp là nhiệm vụ rất quan trọng trong nghiên cứu đa dạng sinh học, nó là cơ sở giúp Ban quản lý VQG lập chiến lược bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) [1], thì ở VQG Phú Quốc có 11 loài thực vật ngoài gỗ có giá trị bảo tồn (chiếm 1,3% tổng số loài). Trong đó, có 3 loài được xếp ở thứ hạng Nguy cấp (EN) là Kỳ nam kiến (*Hydnophytum formicarum*), Lan cánh sét (*Dendrobium ochraceum*) và Phiến đàn hai thùy (*Dendrobium bilobulatum*); có 8 loài được xếp ở thứ hạng Sẽ nguy cấp là Ai lợi (*Alleizettella rubra*), Cù đèn (*Croton touranensis*), Thiên niên kiện (*Homalomena pierreana*), Lầu (*Psychotria vietnamensis*), Ba gạc lá mỏng (*Rauwolfia micrantha*), Ba gạc Cambốt (*Rauwolfia verticillata*), Luân thùy Cambốt (*Spirolobium cambodianum*) và Cù chi nhiều hoa (*Strychnos polyantha*). Trong số 11 loài nguy cấp này, hiện nay có 2 loài là Kỳ nam kiến (*Hydnophytum formicarum*) và Phiến đàn hai thùy (*Dendrobium bilobulatum*) bị khai thác quá mức vì mục đích thương mại, vì vậy nếu không có chính sách bảo vệ hợp lý thì 2 loài này có nguy cơ mất là điều không thể tránh khỏi.

III. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận được thực vật ngoài gỗ ở VQG Phú Quốc có 835 loài, 449 chi, 119 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Thông đất (Lycopodiophyta), ngành Dương xỉ (Polypodiophyta), ngành Hạt trần (Pinophyta) và ngành Hạt kín (Magnoliophyta).

Bổ sung cho Danh lục thực vật VQG Phú Quốc 97 loài và 3 họ là họ Ráng chu quần (Thelypteridaceae), họ Trường lệ (Droseraceae) và họ Rau mương (Onagraceae)

Dạng sống của thực vật ngoài gỗ được chia làm 6 nhóm chính, đó là nhóm cây bụi có 315 loài (chiếm 37,7% tổng số loài), nhóm cây thân thảo có 232 loài (chiếm 27,8%), nhóm cây phụ sinh có 138 loài (chiếm 16,5%), nhóm dây leo có 135 loài (chiếm 16,2%), nhóm bán ký sinh có 13 loài (chiếm 1,6%) và nhóm ký sinh có 2 loài (chiếm 0,2%).

Giá trị sử dụng của thực vật ngoài gỗ được chia làm 4 nhóm chính bao gồm: nhóm cây làm thuốc có 207 loài (chiếm 24,8%), nhóm cây làm cảnh có 45 loài (chiếm 5,1%), nhóm cây làm thực phẩm có 32 loài (chiếm 3,8%) và nhóm cây gia dụng có 13 loài (chiếm 1,6%).

Đã xác định được 11 loài thực vật ngoài gỗ có giá trị bảo tồn (chiếm 1,3% tổng số loài) theo thang đánh giá của Sách Đỏ Việt Nam (2007). Trong đó có 2 loài bị khai thác quá mức vì mục đích thương mại là Kỳ nam kiến (*Hydnophytum formicarum*) và Phiến đàn hai thùy (*Dendrobium bilobulatum*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật, Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
2. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội, tập 1, 2.
3. Võ Văn Chi, 2003. Từ điển thực vật thông dụng, Nxb. KHKT, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1.
4. Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000. Cây cỏ Việt Nam, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1, 2, 3.

5. **Trần Hợp**, 2003. Tài nguyên cây gỗ Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh
6. **Triệu Văn Hùng** (Chủ biên), 2007. Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam, Nxb. Bản đồ, Hà Nội.
7. **Đỗ Tất Lợi**, 2009. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội.
8. **Trần Đình Lý**, 1995. 1900 loài cây có ích, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
9. **Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Nam Bộ**, 2002. Dự án điều tra Danh lục thực vật rừng VQG Phú Quốc, Báo cáo khoa học, 25 trang.
10. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997. Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
11. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2001. Thực vật học dân tộc - Cây thuốc của đồng bào Thái Con Công, Nghệ An, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
12. <http://www.theplantlist.org/>

DIVERSITY OF NON-TIMBER PLANTS IN PHU QUOC NATIONAL PARK IN KIEN GIANG PROVINCE, VIETNAM

**DANG VAN SON, TRAN HOP, LE HUU PHU,
NGUYEN CHI THANH, NGUYEN HONG QUAN**

SUMMARY

An assessment of non-timber plants from Phu Quoc National Park in Kien Giang Province was carried out. The survey results occurrence of 835 species belonging to 449 genera and 119 families belonging to the four divisions of vascular plants including Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Pinophyta and Magnoliophyta. Among these, 97 species and 3 families (Thelypteridaceae, Droseraceae and Onagraceae) are new addition to the flora of Phu Quoc National Park. Useful non-timber plants are classified into four groups as follows: (1) medicinal plants: with 207 species (24.8%), (2) ornamental plants: with 45 species (5.1%), (3) vegetables: with 32 species (3.8%) and (4) Plants used for household: with 13 species (1.6%). Moreover, 11 species are listed for conservation in the Vietnam Red Data Book, Part II. Plants (2007). Life form of plants are classified into six groups: shrubs with 315 species (37.7%), herbs with 232 species (27.8%), epiphytes with 138 species (16.5%), lianas with 135 species (16.2%), hemiparasites with 13 species (1.6%) and parasites with 2 species (0.2%).